

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của thành phố Hà Tiên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 18/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Hà Tiên năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Hà Tiên năm 2021 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- LĐVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chính

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND thành phố Hà Tiên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán tỉnh giao	Dự toán thành phố giao	Quyết toán	So sánh với dự toán tỉnh giao		So sánh với dự toán thành phố giao	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	274.147	984.928	835.637	561.490	304,81	-149.291	84,84
	TỔNG NGUỒN THU NS THÀNH PHỐ	274.147	971.153	754.745	480.598	275,31	-216.408	77,72
I	Thu NS thành phố được hưởng theo phân cấp	98.900	406.460	146.598	47.698	148,23	-259.862	36,07
1	Thu NSDP hưởng 100%	53.700	368.320	106.187	52.487	197,74	-262.133	28,83
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	45.200	38.140	40.411	-4.789	89,40	2.271	105,95
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp	175.247	334.096	377.550	202.303	215,44	43.454	113,01
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.096	109.096	109.096	0	100,00	0	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	66.151	225.000	268.454	202.303	405,82	43.454	119,31
III	Thu kết dư		570	570	570		0	100,00
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		230.027	230.027	230.027		0	100,00
V	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng							
	THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ		13.775	80.892	80.892		67.117	587,24
B	TỔNG CHI NSDP	274.147	861.244	829.508	555.361	302,58	-31.736	96,32
	TỔNG CHI NS THÀNH PHỐ	274.147	861.244	753.150	479.003	274,72	-108.094	87,45
I	Tổng chi cân đối NSDP	233.144	817.529	666.005	432.861	285,66	-151.524	81,47
1	Chi đầu tư phát triển	48.000	239.776	170.943	122.943	356,13	-68.833	71,29
2	Chi thường xuyên	185.144	347.726	249.314	64.170	134,66	-98.412	71,70
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		230.027	245.748	245.748		15.721	106,83
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp	41.003	43.715	67.903	26.900	165,60	24.188	155,33
III	Chi nộp ngân sách cấp trên			19.242	19.242		19.242	
	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	41.003	43.715	76.358	35.355	186,23	32.643	174,67
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	0	123.684	6.129	6.129		-117.555	4,96
	Kết dư NSDP, trong đó:			6.129				
	- Ngân sách thành phố			1.595				
	- Ngân sách xã, phường			4.534				

Phụ lục II
NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của
 UBND thành phố Hà Tiên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.242.868	1.242.868	1.011.827	955.394	81,41	76,87
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI	672.460	672.460	310.820	254.387	46,22	37,83
I	Thu nội địa	672.460	672.460	257.903	254.387	38,35	37,83
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			133	133		
	- Thuế giá trị gia tăng			129	129		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4	4		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.300	3.300	2.155	2.155	65,30	
	- Thuế giá trị gia tăng	1.500	1.500	1.129	1.129	75,27	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800	1.800	1.026	1.026	57,00	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	27.300	27.300	34.324	34.324	125,73	125,73
	- Thuế giá trị gia tăng	21.400	21.400	21.502	21.502	100,48	100,48
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.400	5.400	12.384	12.384	229,33	229,33
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	31	31	31,00	
	- Thuế tài nguyên	400	400	407	407	101,75	
4	Thuế thu nhập cá nhân	13.800	13.800	10.766	10.766	78,01	
5	Lệ phí trước bạ	18.400	18.400	12.392	12.392	67,35	67,35
6	Thu phí, lệ phí	4.100	4.100	3.395	2.366	82,80	57,71
	- Phí và lệ phí trung ương	1.700	1.700	1.030	1	60,59	0,06
	- Phí và lệ phí tỉnh			522	522		
	- Phí và lệ phí huyện	1.020	1.020	476	476	46,67	46,67
	- Phí và lệ phí xã, phường	280	280	260	260	92,86	92,86
	- Phí môn bài	1.100	1.100	1.107	1.107	100,64	100,64
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
8	Thuế sử dụng đất phi nông	360	360	183	183	50,83	50,83
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	600	600	31.225	31.225	5.204,17	5.204,17
10	Thu tiền sử dụng đất	599.100	599.100	156.937	156.937	26,20	26,20
11	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
13	Thu khác ngân sách	5.500	5.500	6.393	3.906	116,24	71,02
II	Thu từ hoạt động xuất nhập		0	52.917	0		
1	Thuế xuất khẩu			50			
2	Thuế nhập khẩu			3.394			
3	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			47.668			
4	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			1.767			

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thu khác			38			
IV	Các khoản huy động, đóng						
1	Các khoản huy động đóng góp						
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	570	570	570	570	100,00	100,00
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC	230.027	230.027	230.027	230.027	100,00	100,00
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	334.096	334.096	377.550	377.550	113,01	113,01
E	THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ	5.715	5.715	73.618	73.618	1.288,15	1.288,15
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			19.242	19.242		



Phụ lục III
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 286/KĐ-UBND ngày 29/7/2022 của
UBND thành phố Hà Tiên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH VỚI DỰ TOÁN TỈNH GIAO(%)	SO SÁNH VỚI DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO(%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/1</i>	<i>4=3/2</i>
	TỔNG CHI	274.147	861.244	829.508	302,58	96,32
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	233.144	817.529	753.150	323,04	92,13
I	Chi đầu tư phát triển	48.000	239.776	170.943	356,13	71,29
1	Chi đầu tư cho các dự án	48.000	239.776	170.943	356,13	71,29
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			54		
1.2	Chi các hoạt động kinh tế			170.490		
1.3	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			399		
1.4	Chi bảo đảm xã hội					
II	Chi thường xuyên	124.109	127.272	249.314	200,88	195,89
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	62.781	62.781	66.529	105,97	105,97
2	Chi y tế, dân số và gia đình		15.391	21.303		138,41
3	Chi văn hóa thông tin		1.788	2.213		123,77
4	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		371	315		84,91
5	Chi thể dục thể thao		200	0		
6	Chi bảo vệ môi trường	5.000	5.000	21.368		427,36
7	Chi các hoạt động kinh tế		10.250	52.689		514,04
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		27.361	55.650		203,39
9	Chi bảo đảm xã hội		841	6.327		752,32
10	Chi QPAN		1.437	21.993		1530,48
11	Các khoản chi khác		1.852	927		50,05
VI	Dự phòng	2.898	2.898			
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau		230.027	245.748		106,83
VIII	Chi kết dư ngân sách		570			
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên			19.242		
X	Chi tính bổ sung mục tiêu	58.137	216.986			
XI	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới			67.903		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	41.003	43.715	76.358	186,23	174,67

Phụ lục IV
QUYẾT TOÁN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của
 UBND thành phố Hà Tiên)

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSNN	861.244	829.508	96,32
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	817.529	753.150	92,13
I	Chi đầu tư phát triển	239.776	170.943	71,29
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		54	
	- Chi khoa học và công nghệ			
II	Chi thường xuyên	127.272	249.314	195,89
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	62.781	66.529	105,97
	- Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	2.898	0	0
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	230.027	245.748	106,83
V	Chi kết dư ngân sách	570		
VI	Chi tính bổ sung mục tiêu	216.986		
X	Chi nộp ngân sách cấp trên		19.242	
XI	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		67.903	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	43.715	76.358	

Phụ lục V
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của
UBND thành phố Hà Tiên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	861.244	817.529	43.715	829.508	753.150	76.358	96,32	92,13	174,67
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	861.244	817.529	43.715	513.850	439.499	74.351	59,66	53,76	170,08
I	Chi đầu tư phát triển	239.776	239.776		171.013	170.943	70	71,32	71,29	
1	Chi đầu tư cho các dự án	239.776	239.776		171.013	170.943	70	71,32	71,29	
II	Chi thường xuyên	164.079	127.272	36.807	323.595	249.314	74.281	197,22	195,89	201,81
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	62.781	62.781		66.529	66.489	40	105,97	105,91	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	4.091	2.898	1.193						
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên				19.242	19.242				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	216.986	216.986	0						
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	216.986	216.986							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	233.442	230.027	3.415	247.755	245.748	2.007	106,13	106,83	58,77
D	CHI KẾT DƯ NGÂN SÁCH	2.870	570	2.300						
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				67.903	67.903				

Phụ lục VI
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND thành phố Hà Tiên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
														Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12= 4/1	13= 5/2	14
	TỔNG SỐ	38.000	-	38.000	76.359	70	-	-	74.283	40	-	2.007	200,94		195,48
1	Phường Tô Châu	4.718		4.718	9.368	-			9.098	9		270	198,56		192,84
2	Phường Đông Hồ	5.989		5.989	13.052	70			12.681	5		301	217,93		211,74
3	Phường Pháo Đài	5.442		5.442	11.046	-			10.640	-		406	202,98		195,52
4	Phường Bình San	5.239		5.239	11.220	-			10.955	10		265	214,16		209,1
5	Phường Mỹ Đức	6.373		6.373	14.029	-			13.712	10		317	220,13		215,16
6	Xã Thuận Yên	5.085		5.085	10.976	-			10.783	7		193	215,85		212,06
7	Xã Tiên Hải	5.154		5.154	6.668	-			6.414	-		254	129,38		124,45

Phụ lục VII

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND thành phố Hà Tiên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	XÃ PHƯỜNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1
	TỔNG SỐ	29.940	29.940	0	67.904	29.940	37.964	226,80
1	Phường Tô Châu	4.074	4.074		8.719	4.074	4.645	214,02
2	Phường Đông Hồ	4.864	4.864		11.736	4.864	6.872	241,28
3	Phường Pháo Đài	2.463	2.463		7.839	2.463	5.376	318,27
4	Phường Bình San	3.285	3.285		9.310	3.285	6.025	283,41
5	Phường Mỹ Đức	5.689	5.689		13.254	5.689	7.565	232,98
6	Xã Thuận Yên	4.531	4.531		10.440	4.531	5.909	230,41
7	Xã Tiên Hải	5.034	5.034		6.606	5.034	1.572	131,23